

CÔNG TY CỔ PHẦN CỔ PHẦN DỆT MAY PHÚ HÒA AN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ:

NHÀ MÁY MAY XUẤT KHẨU SỐ 2

**ĐỊA ĐIỂM: LÔ C-4-1 VÀ C-4-5, KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÀI,
THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

HƯƠNG THỦY, THÁNG 02/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY PHÚ HÒA AN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CƠ SỞ:
NHÀ MÁY MAY XUẤT KHẨU SỐ 2**

**ĐỊA ĐIỂM: LÔ C-4-1 VÀ C-4-5, KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ BÀI,
THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**



Lê Hồng Long

HƯƠNG THỦY, THÁNG 02/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. TÊN CHỦ CƠ SỞ	1
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ	2
3.1. Công suất của cơ sở	2
3.2. Quy trình công nghệ	2
3.3. Danh mục máy móc, thiết bị	3
3.4. Sản phẩm của cơ sở	3
4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HOÁ CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ	3
4.1. Nguyên vật liệu sử dụng	3
4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu	4
4.3. Nhu cầu sử dụng điện	4
4.4. Nhu cầu sử dụng nước	4
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ	5
5.1. Các hạng mục công trình chính và phụ trợ của cơ sở	5
5.2. Tổng mức đầu tư của cơ sở	7
5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở	7
Chương II	8
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,	8
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	8
1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG	8
2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	8
Chương III	9
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ	9
MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	9
1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	9
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	9
1.2. Thu gom, thoát nước thải	10
1.3. Xử lý nước thải	10
2. VỀ CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI	11
2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình sản xuất	11
2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ hoạt động của phương tiện vận chuyển	11
2.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi và khí thải từ lò hơi	11
3. VỀ CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG	13
4. VỀ CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI	14
5. VỀ CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	14
6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	15
6.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố tai nạn lao động	15
6.2. Biện pháp phòng chống sự cố cháy nổ	15
6.3. Biện pháp ứng phó sự cố thiên tai	16

Chương IV	17
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	17
1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	17
2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP VỚI KHÍ THẢI	17
2.1. Nguồn phát sinh khí thải	17
2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa	17
2.3. Dòng khí thải	17
2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	17
2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải	18
3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	18
3.1. Nguồn phát sinh	18
3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	18
3.3. Giá trị giới hạn đối với độ rung	18
Chương V	19
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	19
1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	19
1.1. Vị trí quan trắc, lấy mẫu nước thải	19
1.2. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu nước thải	19
2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI	20
2.1. Vị trí quan trắc, lấy mẫu khí thải	20
2.2. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu khí thải	20
Chương VI	22
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	22
1. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ	22
2. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM	22
Chương VII	23
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA	23
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	23
Chương VIII	24
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	24

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa (Biochemical oxygen demand)
COD	Nhu cầu oxy hoá học (Chemical oxygen demand)
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TSP	Tổng bụi lơ lửng
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng (Total suspended solids)
UBND	Ủy ban Nhân dân
XLNT	Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Danh mục máy móc, thiết bị phương tiện.....	3
Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên phụ phục vụ cho sản xuất.....	4
Bảng 1.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước.....	4
Bảng 1.4. Tổng hợp các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở.....	6
Bảng 3.1. Danh sách và khối lượng các chất thải nguy hại phát sinh.....	14
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	17
Bảng 4.2. Tổng hợp vị trí, phương thức xả khí thải.....	18
Bảng 4.3. Giới hạn đối với tiếng ồn theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.....	18
Bảng 4.4. Giới hạn đối với độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.....	18
Bảng 5.1. Vị trí quan trắc, lấy mẫu nước thải.....	19
Bảng 5.2. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu nước thải.....	19
Bảng 5.3. Vị trí quan trắc, lấy mẫu khí thải.....	20
Bảng 5.4. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu khí thải.....	20
Bảng 5.5. Vị trí lấy mẫu không khí không khí xung quanh.....	21
Bảng 5.6. Kết quả phân tích mẫu không khí xung quanh.....	21

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí khu vực cơ sở.....	1
Hình 1.2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất.....	2
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Nhà máy.....	9
Hình 3.2. Sơ đồ quy trình xử lý tro bụi lò hơi.....	Error! Bookmark not defined.

Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Dệt may Phú Hòa An

- Địa chỉ trụ sở: Lô C-4-4, C-4-5 Khu công nghiệp Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Người đại diện theo pháp luật:

ông Lê Hồng Long

Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Điện thoại: (0234)-3.951.111

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số: 3300547575, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/6/2008, thay đổi lần 7 ngày 12/10/2018.

2. TÊN CƠ SỞ

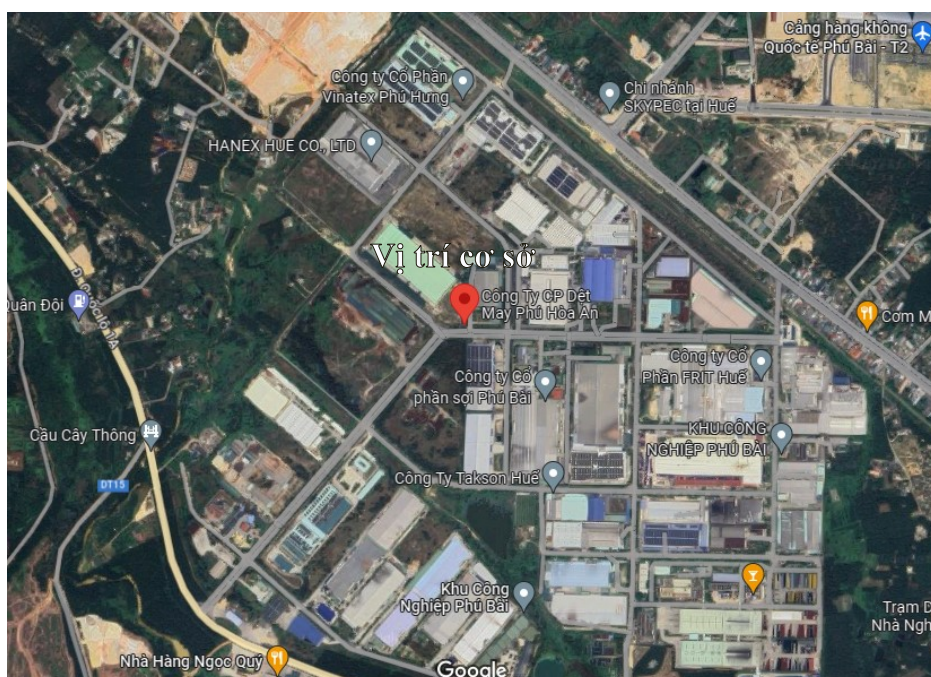
Nhà máy may xuất khẩu số 2

- Địa điểm cơ sở: Lô C-4-1 và C-4-5 Khu công nghiệp Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tọa độ địa lý (hệ VN-2000) ở giữa khu đất cơ sở: X=1823653(m); Y=573704(m).

Vị trí khu đất cơ sở được giới hạn bởi các đối tượng như sau:

- Phía Đông Bắc: giáp với khu đất trồng của Khu công nghiệp Phú Bài.
- Phía Tây Bắc: giáp với trục đường số 11 của Khu công nghiệp Phú Bài, tiếp đến là khu đất thuộc Công ty TNHH MTV Hanex Huế.
- Phía Tây Nam: giáp với trục đường số 1 của Khu công nghiệp Phú Bài, tiếp đến là khu đất thuộc Công ty Cổ phần Năng lượng sinh học Huế.
- Phía Đông Nam: giáp với Nhà máy may 1 của Công ty Cổ phần Dệt may Phú Hòa An.



Hình 1.1. Sơ đồ vị trí khu vực cơ sở

- Quy mô của cơ sở:
- + Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): thuộc nhóm B (lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng).
- + Quy mô về diện tích: Cơ sở thực hiện trong phạm vi diện tích 27.097 m².
- + Quy mô đầu tư xây dựng: Cơ sở bao gồm công trình nhà xưởng sản xuất chính và các hạng mục công trình phụ trợ. Cơ sở đầu tư lắp đặt mới toàn bộ 24 dây chuyền may phục vụ cho sản xuất.

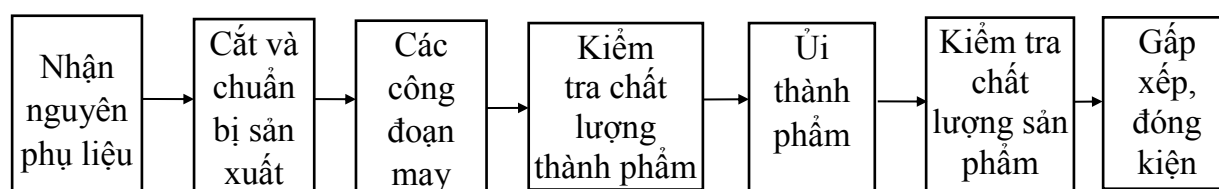
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

3.1. Công suất của cơ sở

Công suất sản xuất thiết kế của Nhà máy là 6.000.000 sản phẩm/năm.

3.2. Quy trình công nghệ

Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất của Nhà máy được thể hiện như sau:



Hình 1.2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất

** Thuyết minh quy trình công nghệ:*

- Nhận nguyên - phụ liệu: Bộ phận kế hoạch nhận kế hoạch sản xuất từ Ban lãnh đạo Công ty sau đó xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết. Dựa trên kế hoạch sản xuất chi tiết, bộ phận kế toán, tài chính tiến hành xác định nguồn, giá cả, thời gian cung cấp của các loại nguyên - phụ liệu. Nguyên phụ liệu sau khi mua sẽ được nhập kho để chuẩn bị cung cấp cho sản xuất.

- Cắt: Vải nguyên liệu được cung cấp cho bộ phận cắt để cắt, tạo thành bán thành phẩm và chuyển đến bộ phận may.

- May: Trước khi thực hiện một mã hàng, bộ phận kỹ thuật sản xuất chuẩn bị các thiết bị cần thiết đáp ứng cho mã hàng đó và yêu cầu thợ máy điều chỉnh thiết bị theo đúng các yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm.

- Nhận các bán thành phẩm từ bộ phận cắt, xưởng may phải kiểm tra lại.

- Xây dựng kế hoạch rải chuyên của từng công đoạn để đáp ứng năng suất yêu cầu.

- Rải chuyên: Bộ phận kỹ thuật phải hướng dẫn công nhân thực hiện từng công đoạn và kiểm tra từng công đoạn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Kiểm tra sản phẩm: Sau khi sản phẩm hoàn chỉnh kiểm hóa chuyên phải kiểm tra 100% chất lượng sản phẩm.

- Là, xếp, đóng gói: Sản phẩm sẽ được chuyển đến khu vực là, sau đó đóng gói phù hợp với yêu cầu của đơn hàng.

- Kiểm tra sản phẩm: Bộ phận kiểm tra chất lượng của nhà máy kiểm tra lần cuối cùng sau đó sản phẩm được nhập kho và xuất cho khách hàng theo kế hoạch.

3.3. Danh mục máy móc, thiết bị*Bảng 1.1. Danh mục máy móc, thiết bị phương tiện*

Stt	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng
I	Máy móc, thiết bị sản xuất		
1	Máy may công nghiệp	máy	720
2	Thông số kỹ thuật đồng bộ	bộ	15
3	Dây chuyền cắt	bộ	01
II	Phương tiện vận chuyển		
1	Xe nâng	chiếc	05
2	Xe 07 chỗ	chiếc	03
III	Thiết bị phụ trợ		
1	Lò hơi công suất 3,0 tấn	hệ thống	01
2	Máy điều hòa văn phòng	máy	15
IV	Thiết bị PCCC		
1	Bình chữa cháy	bình	333
2	Họng nước chữa cháy	cái	28
3	Chuông báo cháy	cái	24
4	Báo cháy	cái	50
5	Báo khói	cái	20
6	Beam hồng ngoại	cái	11
7	Máy bơm	máy	06

3.4. Sản phẩm của cơ sở

Nhà máy may hàng xuất khẩu, chuyên sản xuất các sản phẩm may mặc dệt thoi và dệt kim khác nhau như áo jacket, áo polo- shirt, T-shirt, áo quần ngủ các loại,... Các nhãn hàng công ty đang sản xuất gồm Champion, Gear, Perry Ellis, PGA Tour, Original Penguin, Columbia, Southern Tide, Polo Ralph Lauren, Zara, Disney, xuất khẩu đi thị trường Mỹ và Nhật Bản.

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÉ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HOÁ CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ**4.1. Nguyên vật liệu sử dụng**

Hoạt động sản xuất của Nhà máy chủ yếu sử dụng nguyên liệu chính là các loại vải dệt kim kèm theo một số vật tư cần thiết như chỉ, thùng carton, túi polybag, băng keo,... Để sản xuất 6.000.000 sản phẩm/ năm, lượng nguyên liệu sử dụng theo định mức như sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên phụ phục vụ cho sản xuất

Stt	Nguyên vật liệu	ĐVT	Định mức	Số lượng
1	Vải	m	0,16m/ 01 sản phẩm	960.000
2	Chỉ	cuộn	0,009 cuộn/ 01 sản phẩm	54.000
3	Thùng carton	thùng	100 sản phẩm/ 01 thùng	60.000
4	Túi polybag	túi	10.000 túi/ tháng	120.000
5	Băng keo	cuộn	1.000 cuộn/tháng	12.000
6	Phụ liệu khác	kg	0,1 kg/ 01 sản phẩm	600.000

Các nhà cung cấp nguyên phụ liệu chủ yếu từ Đài Loan, Trung Quốc, Hồng Kông và các khu chế xuất ở khu vực phía Nam.

4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Quá trình vận hành Nhà máy sử dụng 01 hệ thống lò hơi công suất 3 tấn/giờ dùng nguyên nhiên liệu đốt là củi trấu (thu mua từ các cơ sở trên địa bàn tỉnh). Nhu cầu nguyên nhiên liệu cần thiết cho hoạt động của lò hơi vào khoảng 120 kg/giờ. Khối lượng sử dụng tối đa khoảng 2.880 kg/ngày (trong trường hợp hoạt động liên tục 24h).

4.3. Nhu cầu sử dụng điện

- Điện năng phục vụ cho hoạt động của Nhà máy để vận hành máy móc thiết bị sản xuất, chiếu sáng,... Dựa theo thực tế hoạt động, lượng điện sử dụng tối đa khoảng 1.500.000 KWh/năm.

- Nguồn cấp điện từ hệ thống lưới điện EVN. Công ty hợp đồng sử dụng điện với Công ty Điện lực Thừa Thiên Huế.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước

- Lượng nước sử dụng của cơ sở chủ yếu là nước sinh hoạt của CBCNV và một phần nước dùng cho hoạt động sản xuất (cấp nước cho lò hơi).

- Nguồn nước sử dụng do Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế cung cấp. Lượng nước sử dụng được tổng hợp như sau:

Bảng 1.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước

Stt	Mục đích sử dụng	Quy mô	Định mức	Khối lượng sử dụng (m ³ /ngày)
1	Nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ công nhân	1.050 người	45 lít/người/ca	47,25
2	Nước cấp cho hệ thống lò hơi		10,0 m ³ /ngày	10,0
3	Nhu cầu khác		10% (1+2)	5,73
Tổng cộng				62,98

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ**5.1. Các hạng mục công trình chính và phụ trợ của cơ sở****5.1.1. Hạng mục công trình chính**

Công trình chính của cơ sở là nhà xưởng sản xuất được hợp khối với kích thước 80,4m x 171,6m = 13.796,64 m², bao gồm: Văn phòng xưởng, phòng công nghệ, kỹ thuật, cơ điện; kho phụ liệu; khu vực cất; khu vực hoàn thành: Phòng sấy, gấp xếp, đóng kiện; kho thành phẩm, các chuyên may ở giữa nhằm đảm bảo dây chuyền sản xuất hợp lý và tinh gọn nhất.

Nhà xưởng được thiết kế theo kiến trúc nhà công nghiệp hiện đại, kiên cố, thoáng mát, khẩu độ trung bình, kích thước nhịp (34+38+8)m, bước cột 9m chiều cao đỉnh cột biên 7,0m, 3.5m cho khối phụ trợ 10m, chiều cao đỉnh mái 12,40m tính từ cốt 0.00m.

Tường xây gạch cao 4,0m và 3,5m, phần còn lại thưng tôn xà gồ thép Z200x65x2, cửa đi UPVC kính 6.38mm và cửa khung thép hộp 40x80x2, kính 6.38mm. Kết cấu chịu lực chính móng, cột, giằng BTCT M200#, hệ khung, kèo mái, xà gồ mái Z200x65x2, mái lợp tôn Bluescope sóng vuông 0.5ly, toàn bộ kết cấu thép được sơn 02 nước chống rỉ + 01 nước sơn màu, tường sơn nước 03 lớp. nền nhà BT đá 1x2 M200#, lát gạch nền gạch Granite 400x400, thoát nước mái bằng máng xối tôn dày 0.5ly rộng 0.3m ống thoát xuống bằng ống nhựa PVC D160 kẹp theo trụ thép bằng các colie khoảng cách 1,0m.

5.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

Các hạng mục phụ trợ của cơ sở bao gồm:

- *Cổng*: Cổng chính rộng 14,2m + 01 cổng phụ rộng 11.5m

Xây dựng hàng rào xây kiên cố, thẩm mỹ bao quanh đảm bảo an ninh, an toàn cho nhà máy khi đi vào sản xuất với chiều dài 776,0m, chiều cao 2,4m, chân tường rào xây kín bằng gạch không nung.

Cổng và bảng hiệu xây ốp bằng gạch đặc, tường ốp đá Granite tự nhiên, bảng hiệu chữ đồng đắp nổi.

- *Nhà bảo vệ*: 40 m²

Nhà bảo vệ được thiết kế 01 tầng bao gồm phòng trực, phòng nghỉ và có vệ sinh khép kín, kiến trúc đơn giản phù hợp với kiến trúc tổng thể, mái lợp tôn, lát gạch nền gạch men 400x400, cửa đi, cửa sổ bằng cửa UPVC.

- *Nhà xe công nhân*: 732 m²

Nhà xe công nhân được thiết kế 01 tầng, kiến trúc thuận tiện cho người công nhân khi để phương tiện vào làm việc và trước khi ra về. Kết cấu chịu lực chính bao gồm: móng BTCT M200#, cột, kèo thép tổ hợp, xà gồ thép C150x50x2, mái lợp tôn sóng vuông dày 4.0mm, nền BT đá 2x4 M200# dày 150, đánh nền bằng máy xoa nền.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Cơ sở: “Nhà máy may xuất khẩu số 2”

- Nhà lò hơi: 190,8 m²

Nhà lò hơi được thiết kế 01 tầng, đảm bảo cung cấp hơi và khí nén cho quá trình sản xuất trong nhà máy, kết cấu chịu lực chính bao gồm: móng, cột, dầm, BTCT M200#, tường xây gạch, tường thu hồi xây gạch, xà gồ thép C200x50x2, mái lợp Fibro xi măng 5mm, tường gạch, nền BT đá 1x2 M200# dày 200,150 đánh nền trực tiếp, nền xi măng BTSN M100#, cửa đi, cửa sổ khung thép hộp kính 6.38mm, thoát nước mái bằng xô tôn, thoát xuống bồn ống nhựa PVC D100 chạy trong hộp kỹ thuật.

- Bể nước ngầm cứu hoả:

Bể nước ngầm cứu hoả rộng 8m dài 20m, sâu 2.0m, thành bể và đáy bể đúc BTCT M200# dày 200mm.

- Trạm bơm cứu hoả:

Trạm bơm cứu hoả được thiết kế 01 tầng, kiến trúc đơn giản phù hợp với kiến trúc tổng thể, kết cấu chịu lực chính bao gồm: móng, cột, giằng BTCT M200#, tường xây gạch, xà gồ thép H40x80x2, mái lợp tôn sóng vuông dày 4.0mm, giằng chống bảo v25x2, trần đóng la phong tôn lạnh đà trần thép hộp, tường sơn 03 nước, nền BTSN M100#, lát gạch nền gạch men 400x400, cửa đi, cửa sổ bằng thép hộp kính 6.38mm, thoát nước mái bằng xô nôm, thoát xuống bồn ống nhựa PVC D100 kẹp theo cột BTCT bằng các colie khoảng cách 1,0m.

- Sân đường nội bộ, bãi để xe ô tô: 4.745 m²

Toàn bộ diện tích sân đường nội bộ được đúc bê tông M250# đá 2x4, dày 200 cốt khe nhiệt 6mx6m, đánh nền bằng máy xoa nền trực tiếp.

- Diện tích cây xanh: 4.780,63 m²; để tạo ấn tượng bề thế của Nhà máy, giảm nóng về mùa hè đẹp cả 4 mùa sau khi hoàn thiện công trình sẽ bố trí trồng cây xanh xung quanh nhà máy làm tăng thêm độ thoáng mát, vị trí của nhà máy đảm bảo quy mô và tính công nghiệp hiện đại của khu công nghiệp.

- Mương thoát nước:

Toàn bộ hệ thống mương thoát nước sử dụng ống buy ly tâm D600, 700, 800 và mương bê tông có bề rộng 0.7m, chiều cao lòng mương trung bình 0.9m, thành mương được BTCT M200# đá 1x2, đáy mương đổ bê tông đá 1x2 M150# dày 200, trát thành mương dày 15 VXM M75#, láng lòng mương VXM M75# dày 20, đan mương BTCT M200# đá 1x2.

Các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở được tổng hợp như sau:

Bảng 1.4. Tổng hợp các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Nhà xưởng may	m ²	8.739,48
2	Nhà ăn công nhân	m ²	2.838,24

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Cơ sở: "Nhà máy may xuất khẩu số 2"

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
3	Nhà lò hơi + khí nén	m ²	190,80
4	Nhà để xe công nhân	m ²	732,00
5	Trạm bơm cứu hỏa	m ²	13,69
6	Bể nước ngầm cứu hỏa	m ²	168,00
7	Cổng hàng rào	m ²	689,00
8	Cây xanh	m ²	9.837,79
9	Sân đường nội bộ	m ²	4.745,00
10	Mương thoát nước	m	680
11	Tổng diện tích khu đất	m ²	27.097,00
Tổng diện tích xây dựng		m²	12.514,21
Mật độ xây dựng		%	46,18
Mật độ cây xanh		%	36,31

5.2. Tổng mức đầu tư của cơ sở

Vốn đầu tư: 177.420.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, bốn trăm hai mươi triệu đồng).

5.3. Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở

- Chủ cơ sở trực tiếp quản lý cơ sở.
- Số lượng cán bộ, công nhân giai đoạn vận hành cơ sở: 1.050 người.

Chương II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Nhà máy may xuất khẩu số 2 hoạt động tại địa điểm lô C-4-1, C-4-5 Khu công nghiệp Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế và quy hoạch của Khu công nghiệp Phú Bài. Công ty đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đồng ý chủ trương theo Công văn số 4022/UBND-CT ngày 24/6/2019 và được Ban quản lý Khu kinh tế công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án: 6507861141 ngày 30/9/2019.

Dự án đầu tư Nhà máy may xuất khẩu số 2 đã được Ban quản lý Khu kinh tế công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 474/GXN-KKTCN ngày 01/04/2020.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Trong quá trình vận hành dự án, các nguồn phát sinh bụi, khí thải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, giá trị Cmax, cột B, hệ số Kp = 1,0; Kv=1,0, sau đó xả thải vào môi trường không khí tại khu vực cơ sở.

Đối với nước thải (nước thải sinh hoạt và một phần nước thải công nghiệp) phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở, sau khi thu gom xử lý sơ bộ sẽ được đầu nối vào hệ thống mương thu gom nước thải chung của KCN và tiếp tục được xử lý tại Trạm XLNT tập trung của KCN trước khi xả thải vào môi trường.

Chương III

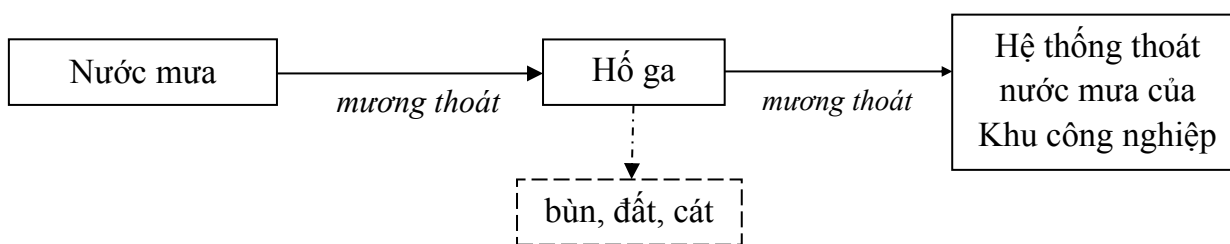
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Nước mưa chảy từ mái các công trình: văn phòng, xưởng sản xuất,... được thu gom qua các ống nhựa PVC, sau đó chảy vào hệ thống mương thoát nước xung quanh khuôn viên Nhà máy, kết nối với nước mưa chảy tràn bề mặt khu vực sân bãi, đường nội bộ, cây xanh, thảm cỏ,..., đi qua song chắn rác, chảy vào các hố ga để lắng, gạn cặn, bùn đất trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước mưa chung của KCN Phú Bài tại đường quy hoạch số 11.

- Hệ thống mương thu gom và thoát nước mưa của Nhà máy có tổng chiều dài 680m, kết cấu BTCT (bê tông cốt thép), kích thước B600mm.



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Nhà máy



Hình 3.2. Hố ga và mương thu gom, thoát nước mưa của Nhà máy

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Toàn bộ các nguồn nước thải của Nhà máy bao gồm: nước thải sinh hoạt (từ bể tự hoại và khu vực lavabo) và nước thải từ bể chứa nước (xử lý bụi lò hơi) được thu gom bằng tuyến ống PVC D200mm, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Phú Bài tại đường quy hoạch số 11.

1.3. Xử lý nước thải

* Công trình xử lý sơ bộ nước thải:

- Đối với nước thải nhà vệ sinh:

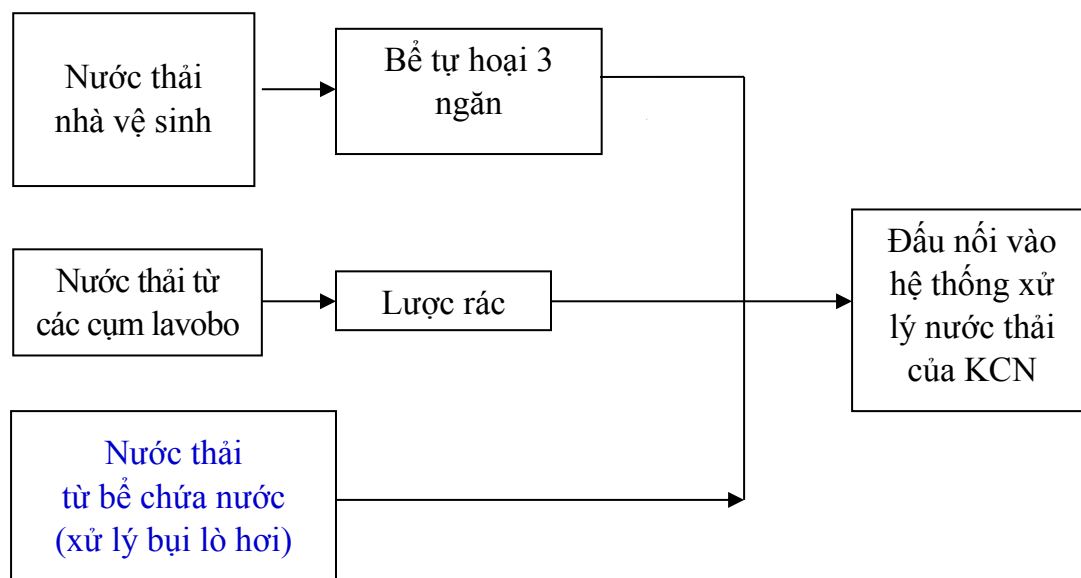
Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Nước thải từ nhà vệ sinh theo đường ống thu gom vào bể, chuyển động qua các ngăn sẽ trong dần do các chất lơ lửng dần dần lắng xuống đáy bể. Qua thời gian khoảng 3 - 6 tháng, các chất hữu cơ sẽ được phân huỷ bởi các vi sinh vật yếm khí một phần tạo thành các chất khí, một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Phần cặn lắng sẽ thuê Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế đến hút và chuyển đến nơi xử lý theo quy định.

Công ty đã xây dựng 04 bể tự hoại, kết cấu: BTCT, thành xây gạch. Kích thước mỗi bể: 5,4m x 2,2m x 2,2m. Thể tích mỗi bể: khoảng 26 m³.

* Đấu nối nước thải:

Toàn bộ nước thải của Nhà máy sau đó được đấu nối vào hệ thống thu gom chung của KCN Phú Bài tại vị trí hố ga NT111-14 tại đường quy hoạch số 11 (theo Hợp đồng dịch vụ thoát nước thải đã được ký kết giữa hai bên).

Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải của Nhà máy được thể hiện như sau:



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom và xử lý nước thải của Nhà máy

2. VỀ CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình sản xuất

Công ty áp dụng các biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình sản xuất như sau:

- Nhà xưởng sản xuất được thiết kế đảm bảo điều kiện vệ sinh công nghiệp, thông thoáng và đảm bảo chế độ vi khí hậu bằng hệ thống hút bụi, thông gió, làm mát.

- Trang bị đầy đủ các bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, áo quần bảo hộ cho cán bộ công nhân làm việc tại Nhà máy.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo đúng quy định của nhà sản xuất.

- Định kỳ tổ chức khám sức khỏe nghề nghiệp, các bệnh liên quan đến bụi cho công nhân.

- Thực hiện đầy đủ công tác đo kiểm môi trường lao động theo định kỳ và lập hồ sơ quản lý về vệ sinh lao động, hồ sơ quản lý sức khỏe cho người lao động.

2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ hoạt động của phương tiện vận chuyển

Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào Nhà máy được giảm thiểu theo các biện pháp sau:

- Các xe vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm không chở quá trọng tải, phải có bạt che phủ nhằm hạn chế phát tán bụi.

- Sắp xếp mật độ xe vận chuyển hàng và chế độ bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm hợp lý.

- Không sử dụng các loại xe vận chuyển đã hết hạn sử dụng.

- Kiểm tra bảo hành xe đúng theo quy định của nhà sản xuất.

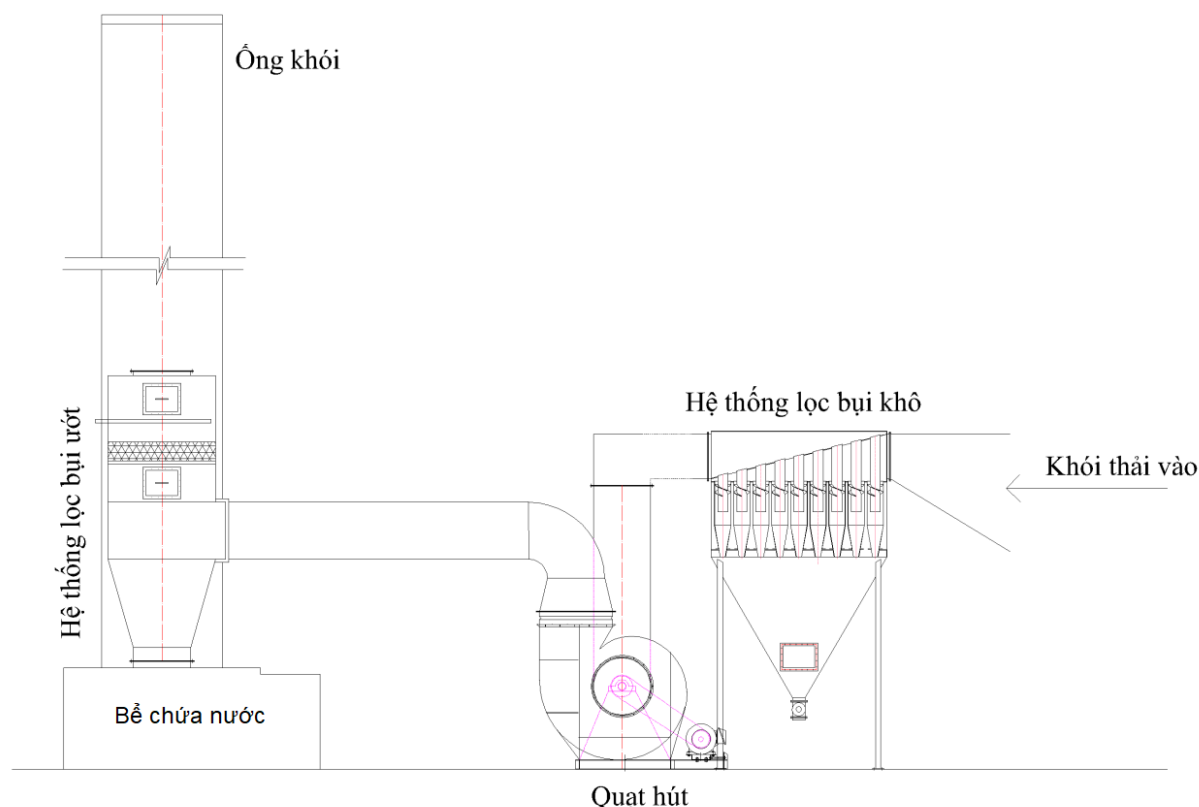
- Bê tông hóa toàn bộ lối đi và các khu vực tập kết nguyên liệu để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.

- Bố trí trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy để tạo không khí trong lành và giảm lượng bụi do các phương tiện vận tải ra vào Nhà máy.

2.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi và khí thải từ lò hơi

Bụi phát sinh từ quá trình đốt nguyên nhiên liệu lò hơi được xử lý qua 2 hệ thống lọc bụi khô và lọc bụi ướt.

Sơ đồ quy trình xử lý bụi lò hơi được thể hiện như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ quy trình xử lý bụi, khí thải lò hơi

+ Hệ thống lọc bụi khô: Khí thải sau khi ra khỏi buồng đốt của lò hơi được đưa đến hệ thống lọc bụi khô có cấu tạo theo dạng cyclone. Hệ thống hoạt động dựa trên nguyên lý kết hợp lực ly tâm, lực quán tính và trọng lực để tách tro bụi ra khỏi luồng khí thải. Theo đó, khí thải chuyển động thẳng vuông góc, tiếp tuyến với thành cyclone, dưới tác dụng của lực ly tâm bụi va đập và rơi xuống buồng thu bụi của cyclone. Khí thải sau đó theo ống thoát đi vào hệ thống lọc bụi ướt.

+ Hệ thống lọc bụi ướt: Dòng khí thải được tiếp xúc với dòng nước từ hệ thống ống nước gắn tại ống khói. Lượng bụi trong khí thải di chuyển từ dưới lên trên, tiếp xúc với nước sẽ tăng trọng lượng, mất động năng và rơi xuống bể chứa nước bên dưới. Phần khí thải sau đó theo ống khói đi ra ngoài môi trường. Lượng nước trong bể chứa được bơm tuần hoàn sử dụng, định kỳ thay thế một phần nước và bổ sung lượng nước hao hụt. Lượng bùn hình thành do bụi lắng xuống đáy bể, định kỳ sẽ được nạo vét, thu gom và chuyển cho đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng quy định.

Thông số kỹ thuật: Cyclone lọc bụi có chiều cao 1.500mm. Phần thân có tiết diện 1.000mm x 1.000mm; Quạt hút có lưu lượng 5.000 m³/giờ; Quá trình lọc bụi ướt sử dụng dàn ống phun nước, bơm nước công suất 1,5HP, lưu lượng tối đa: 10 m³/giờ. Bể chứa nước có thể tích 12 m³; Ống khói cao 15m (tính từ cos nền của cơ sở).

3. VỀ CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

** Nguồn gốc và khối lượng phát sinh:*

- Hoạt động của Nhà máy phát sinh các chất thải rắn thông thường có nguồn gốc như sau:

+ Chất thải rắn sinh hoạt (bao gồm: giấy, thức ăn thừa, lon/chai đựng nước uống, nhựa, thủy tinh,...) từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của cán bộ, công nhân viên (1.050 người), khối lượng phát sinh tối đa khoảng 210 kg/ngày.

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy như vải vụn, chỉ vụn, bao bì, tro bụi (lò hơi),... tối đa khoảng 100 kg/ngày.

+ Bùn thải từ hoạt động vệ sinh bể chứa nước xử lý bụi lò hơi, nạo vét tuyến mương thoát nước mưa, tối đa khoảng 5kg/ngày.

- Tổng khối lượng phát sinh tối đa: khoảng 315 kg/ngày.

** Biện pháp thu gom, xử lý:*

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

+ Tập huấn, hướng dẫn cán bộ, công nhân Nhà máy tiến hành phân loại chất thải rắn sinh hoạt thành 4 nhóm: nhóm tái chế, tái sử dụng (giấy các loại, nhựa các loại, kim loại các loại, thủy tinh các loại); nhóm chất thải thực phẩm; nhóm chất thải nguy hại; nhóm chất thải còn lại (theo *Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế*).

+ Trang cấp, bố trí 06 thùng chứa lớn có thể tích 150L, chất liệu nhựa HDPE. Hàng ngày, nhân viên Nhà máy thu gom, tập trung toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa này.

+ Hợp đồng với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển hạ tầng KCN định kỳ tiến hành thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt này đi xử lý theo đúng quy định.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Ban hành các quy định về vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất. Bố trí công nhân thường xuyên quét dọn, thu gom chất thải rắn phát sinh tại các khu vực sản xuất.

+ Bố trí nhà kho (diện tích khoảng 15 m²) để tập trung quản lý, lưu giữ tạm thời các chất thải rắn phát sinh.

+ Trang cấp, bố trí 02 thùng chứa lớn có thể tích 240L, chất liệu nhựa HDPE.

+ Các thùng, kiện gỗ sẽ được cơ sở thu gom sử dụng làm nguyên nhiên liệu đốt cho lò hơi. Các loại giấy vụn, bao bì carton sẽ được cơ sở thu gom bán cho các cơ sở thu mua phế liệu. Một số chất thải rắn phát sinh ở những khu vực khác: tro bụi, bùn thải từ hoạt động vệ sinh bể lắng bụi lò hơi, nạo vét tuyến mương thoát nước mưa và các loại phụ liệu khác được cơ sở thu gom, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng quy định.

4. VỀ CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI

* Nguồn gốc và khối lượng phát sinh:

- CTNH phát sinh từ hoạt động vệ sinh, bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ tại Nhà máy.

- Khối lượng và thành phần CTNH có khả năng phát sinh của Nhà máy được tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 3.1. Danh sách và khối lượng các chất thải nguy hại phát sinh

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	5
2	Các loại dầu mỡ thải	Rắn/Lỏng	16 01 08	3
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	2
4	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Lỏng	18 02 01	2
Tổng cộng				12

* Biện pháp thu gom, quản lý, xử lý:

- Bố trí kho lưu giữ, quản lý CTNH, có diện tích khoảng 10 m².

- Các CTNH có khả năng phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy được thu gom vào 05 thùng chứa chuyên dụng, có ghi tên, dán nhãn, mã CTNH để phân biệt với các loại chất thải khác.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ CTNH của Nhà máy theo đúng quy định.

5. VỀ CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

* Biện pháp quy hoạch:

- Quy hoạch tổng thể công trình, bố trí các máy móc, thiết bị một cách hợp lý để giảm tác động cộng hưởng của tiếng ồn cũng như độ rung.

- Trồng dải cây xanh xung quanh khuôn viên nhà xưởng để hạn chế tiếng ồn phát ra bên ngoài.

- Sử dụng các máy móc, thiết bị và công nghệ hiện đại nhằm hạn chế phát sinh tiếng ồn.

* Biện pháp giảm ồn tại nguồn:

- Kiểm tra sự cân bằng khi lắp đặt máy móc thiết bị. Vận hành máy theo đúng quy trình công nghệ của hãng sản xuất.

- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy móc, thiết bị, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

- Gia cố móng vững chắc tại nơi đặt các máy móc thiết bị có độ rung cao.

- Lắp đặt các thiết bị, kết cấu giảm ồn và rung như đệm đàn hồi cao su và lò xo chống rung,...cho các máy móc, thiết bị phát sinh tiếng ồn, độ rung cao đồng thời định kỳ kiểm tra, thay thế các thiết bị này.

- Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng máy móc thiết bị. Trong quá trình hoạt động, khi có sự đầu tư thay đổi máy móc, các máy móc thiết bị phát sinh tiếng ồn lớn sẽ ưu tiên thay thế dần các máy móc, thiết bị phát sinh tiếng ồn nhỏ hơn.

- Công nhân vận hành máy móc, thiết bị được trang bị nút chống ồn và các trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết khác.

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

6.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố tai nạn lao động

Để phòng ngừa và giảm thiểu tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, Công ty thực hiện tốt các biện pháp sau:

- Ban hành các nội quy về an toàn vệ sinh lao động, xây dựng đầy đủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị và tổ chức huấn luyện, đào tạo cho cán bộ, công nhân.

- Thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người lao động về công tác bảo hộ lao động. Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Đặt biển cảnh báo tại các khu vực nguy hiểm và các khu vực dễ xảy ra tai nạn lao động.

- Tiến hành quan trắc môi trường lao động theo định kỳ, đánh giá các yếu tố môi trường lao động theo QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019; QCVN 24:2016/BYT; QCVN 26:2016/BYT; QCVN 27:2016/BYT.

- Thường xuyên chú trọng cải tiến, giảm thiểu các nguy cơ xảy ra tai nạn lao động trong quá trình vận hành nhà máy.

- Chú ý tới các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn, đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp. Thực hiện tốt chế độ nghỉ dưỡng tái tạo sức khỏe cho công nhân.

6.2. Biện pháp phòng chống sự cố cháy nổ

- Trang bị đầy đủ các thiết bị, phương tiện phòng chống cháy nổ (PCCN) theo quy định.

- Tuyên truyền, huấn luyện, phổ biến và giáo dục các kiến thức về PCCN cho cán bộ nhân viên.

- Thành lập lực lượng PCCN và xây dựng phương án PCCN tại chỗ, tổ chức diễn tập định kỳ để khi có sự cố thì ứng phó kịp thời, có hiệu quả.

- Tiến hành kiểm tra, đôn đốc và nhắc nhở việc thực hiện các quy định an toàn về PCCN trong quá trình vận hành Nhà máy.

6.3 Biện pháp ứng phó sự cố thiên tai

- Thành lập đội phòng chống thiên tai (bão lụt, dông sét) tại dự án để kịp thời ứng phó tại chỗ.

- Xây dựng phương án phòng chống thiên tai và cập nhật, tập huấn, diễn tập định kỳ.

- Thường xuyên liên lạc và phối hợp với Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Thừa Thiên Huế, các cơ quan chức năng tại địa phương để cập nhật thông tin, học tập và trao đổi kinh nghiệm ứng phó sự cố thiên tai.

Chương IV**NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG****1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI**

Các nguồn nước thải của Nhà máy được thu gom, đầu nối với hệ thống thu gom nước thải và Trạm XLNT tập trung của KCN Phú Bài (theo *Hợp đồng dịch vụ thoát nước thải* đã được ký kết với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển hạ tầng KCN) nên không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP VỚI KHÍ THẢI**2.1. Nguồn phát sinh khí thải**

Quá trình hoạt động của Nhà máy sử dụng 01 hệ thống lò hơi, từ đó phát sinh 01 nguồn khí thải xả vào môi trường.

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

Lưu lượng xả khí thải tối đa: 5.000 m³/giờ (theo lưu lượng quạt hút).

2.3. Dòng khí thải

Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C_{max}, cột B, hệ số K_p = 1,0; K_v=1,0) trước khi xả ra môi trường.

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Stt	Chất ô nhiễm	ĐVT	Giá trị giới hạn (*) QCVN 19:2009/BTNMT C _{max} , cột B, hệ số K _p = 1,0; K _v = 1,0
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200
2	CO	mg/Nm ³	1.000
3	SO ₂	mg/Nm ³	500
4	NO _x	mg/Nm ³	850

Ghi chú: (*) Giá trị giới hạn được căn cứ theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, giá trị C_{max}, cột B, hệ số K_p = 1,0; K_v=1,0; Cơ sở thuộc khu vực KCN nên áp dụng hệ số K_v = 1,0; Tổng lưu lượng xả khí thải của cơ sở dưới 20.000 m³/giờ nên áp dụng hệ số K_p = 1,0.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Cơ sở: “Nhà máy may xuất khẩu số 2”

2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải

Bảng 4.2. Tổng hợp vị trí, phương thức xả khí thải

TT	Nguồn khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (hệ VN-2000, kinh tuyến 107, múi chiều 3 ⁰)		Phương thức xả thải
			X (m)	Y (m)	
1	Lò hơi	Khu vực ống khói hệ thống lò hơi	1813003	573597	Liên tục 24h

3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

3.1. Nguồn phát sinh

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Từ các hoạt động của Nhà máy.

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong phạm vi Nhà máy.

3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

Bảng 4.3. Giới hạn đối với tiếng ồn theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và độ ồn cho phép, (dBA) (**)		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

Ghi chú: (**) Giá trị giới hạn được căn cứ theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

3.3. Giá trị giới hạn đối với độ rung

Bảng 4.4. Giới hạn đối với độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) (***)		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

Ghi chú: (***) Giá trị giới hạn được căn cứ theo QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Chương V
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI****1.1. Vị trí quan trắc, lấy mẫu nước thải**

Bảng 5.1. Vị trí quan trắc, lấy mẫu nước thải

Stt	Vị trí quan trắc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tọa độ (theo hệ VN-2000, KKT 107, múi chiếu 3 ⁰)	
			X (m)	Y (m)
1	Mẫu nước thải đầu ra của Nhà máy, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của khu công nghiệp	NT	1813015	573786

1.2. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu nước thải

Bảng 5.2. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn tiếp nhận của Trạm xử lý nước thải KCN Phú Bài
			NT _{Đợt 1} năm 2022	NT _{Đợt 2} năm 2022	NT _{Đợt 1} năm 2023	
1	pH (30,6°C)	-	6,2	6,6	6,2	5 - 8
2	COD	mg/L	183,7	111,5	56,5	400
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	94,6	66,4	30,8	100
4	TSS	mg/L	87,0	142,0	16,8	200
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	7,2	7,75	12,8	15
6	Tổng nitơ	mg/L	53,8	19,6	16,5	60
7	Tổng photpho	mg/L	0,31	1,50	0,57	8
8	Dầu mỡ khoáng	mg/L	8,5	7,0	KPH (LOD=0,3)	10
9	T. Coliform	mg/L	7,6 x 10 ⁴	6,8 x 10 ⁴	4,3 x 10 ³	30.000

*** Ghi chú:**

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1 năm 2022: ngày 16/8/2022;

+ Đợt 2 năm 2022: ngày 27/12/2022;

+ Đợt 1 năm 2023: ngày 12/6/2023.

- KPH: Không phát hiện;

- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

*** Nhận xét và đánh giá:**

Để đánh giá chất lượng nguồn nước thải của Nhà máy, sử dụng quy định tiêu chuẩn chất lượng nước thải được phép xả vào mạng lưới thoát nước của khu công nghiệp Phú Bài.

Qua kết quả tại bảng 5.2 cho thấy mẫu nước thải NT có các chỉ tiêu đo đạc, phân tích như pH, COD, BOD₅, TSS, NH₄⁺, tổng nitơ, tổng photpho, tổng dầu mỡ khoáng, T. Coliform trong nước thải Nhà máy đạt Giá trị giới hạn tiếp nhận của Trạm xử lý nước thải KCN Phú Bài.

2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI**2.1. Vị trí quan trắc, lấy mẫu khí thải**

Bảng 5.3. Vị trí quan trắc, lấy mẫu khí thải

Stt	Vị trí quan trắc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tọa độ (theo hệ VN-2000, KKT 107, múi chiếu 3 ⁰)	
			X (m)	Y (m)
1	Ống khói lò hơi của nhà máy	KT	1823728	558319

2.2. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu khí thải

Bảng 5.4. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu khí thải

Vị trí lấy mẫu	Bụi tổng mg/Nm ³	SO ₂ mg/Nm ³	CO mg/Nm ³	NO _x mg/Nm ³
KT _{Đợt 1 năm 2022}	19,0	7,9	175,6	72,8
KT _{Đợt 2 năm 2022}	22,7	0	187	107,3
KT _{Đợt 1 năm 2023}	181,4	13,1	119,7	90,8
QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, K_p = 1,0, K_v = 1,0	200	500	1.000	850

*** Ghi chú:**

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1 năm 2022: ngày 16/8/2022;

+ Đợt 2 năm 2022: ngày 27/12/2022;

+ Đợt 1 năm 2023: ngày 12/6/2023.

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

Tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

*** Nhận xét và đánh giá:**

Qua kết quả ở bảng 5.4 cho thấy mẫu khí thải ống khói của Nhà máy có các chỉ tiêu đo đạc, phân tích như bụi tổng, các khí CO, SO₂ và NO_x đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K_p = 1,0, K_v = 1,0.

3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI KHÔNG KHÍ XUNG QUANH**3.1. Vị trí quan trắc, lấy mẫu không khí xung quanh**

Bảng 5.5. Vị trí lấy mẫu không khí xung quanh

Stt	Vị trí quan trắc, lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Tọa độ (theo hệ VN-2000, KKT 107, múi chiều 3 ⁰)	
			X (m)	Y (m)
1	Khu vực cổng chính nhà máy	K1	1813009	573791
2	Khu vực xung quanh khu viên khu đất nhà máy	K2	1813015	573801

3.2. Kết quả đo đạc, phân tích mẫu không khí

Bảng 5.6. Kết quả phân tích mẫu không khí xung quanh

Stt	Ký hiệu mẫu		Tổng bụi lơ lửng ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	CO ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	SO ₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)	NO ₂ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)
	K1	Đợt 1 năm 2022	170	6.000	38,0	34,7
		Đợt 2 năm 2022	187,1	6.410	38,5	40,9
		Đợt 1 năm 2023	195,7	6.700	40,3	43,5
	K2	Đợt 1 năm 2022	120	4.580	33,6	30,2
		Đợt 2 năm 2022	162,8	5.540	36,4	38,6
		Đợt 1 năm 2023	170,0	5.990	35,8	39,5
QCVN 05:2023/BTNMT			300	30.000	350	200

*** Ghi chú:**

- Thời gian quan trắc:

+ Đợt 1 năm 2022: ngày 16/8/2022;

+ Đợt 2 năm 2022: ngày 27/12/2022;

+ Đợt 1 năm 2023: ngày 12/6/2023.

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

*** Nhận xét:**

Từ kết quả phân tích, cho thấy tại các vị trí quan trắc, các thông số đánh giá chất lượng môi trường không khí: tổng bụi lơ lửng, CO, SO₂, NO₂ đều đạt QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

Căn cứ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ của Nhà máy như sau:

** Quan trắc, giám sát chất lượng nước thải:*

- Số lượng điểm: 01 điểm.

- Vị trí quan trắc: nước thải đầu ra của hệ thống XLNT.

- Các thông số quan trắc: pH, COD, BOD₅, TSS, NH₄⁺, tổng nitơ, tổng photpho, Fe, dầu mỡ khoáng, tổng Coliform.

- Tần suất quan trắc: theo đề xuất của Công ty; khi có sự cố hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Quy chuẩn so sánh: giới hạn tiếp nhận của Trạm xử lý nước thải KCN Phú Bài.

** Quan trắc, giám sát khí thải:*

- Số lượng điểm: 01 điểm.

- Vị trí quan trắc: khí thải tại ống khói lò hơi.

- Thông số quan trắc: bụi tổng, NO_x, SO₂, CO.

- Tần suất quan trắc: theo đề xuất của Công ty; khi có sự cố hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, giá trị C_{max}, cột B, hệ số K_p = 1,0; K_v=1,0.

2. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Dự kiến khoảng 10.000.000 VNĐ/năm.

Chương VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo này, Nhà máy không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Trong quá trình vận hành hoạt động của Nhà máy, Công ty Cổ phần Dệt may Phú Hòa An xin cam kết về việc thực hiện xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, bao gồm:

- Thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động của Nhà máy đạt giới hạn tiếp nhận của Trạm xử lý nước thải KCN Phú Bài.

- Thu gom, xử lý khí thải lò hơi đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị Cmax, cột B, hệ số Kp = 1,0; Kv=1,0) trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung và thu gom, quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh, hợp đồng đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng quy định.

Chúng tôi xin cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY
PHÚ HÒA AN**